

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Số: 2720/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trong đó có diện tích đất trồng lúa năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5314/TTr-STNMT ngày 24 tháng 12 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.234,74	35,18	165,82	78,27	166,29	157,07	161,13	470,63	334,16	392,82	273,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	156,21	-	-	-	0,24	11,52	17,64	41,68	-	61,64	23,49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	156,21	-	-	-	0,24	11,52	17,64	41,68	-	61,64	23,49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,07	-	0,10	0,03	0,01	0,33	0,20	0,12	0,06	0,08	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.055,35	34,00	165,29	78,07	164,32	144,45	142,54	428,41	318,76	330,83	248,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,20	1,18	0,43	0,17	1,72	0,77	0,75	0,42	2,43	0,27	1,06
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,91	-	-	-	-	-	-	-	12,91	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.546,91	208,76	210,07	164,52	227,46	180,48	303,22	276,27	187,22	507,93	280,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	697,27	62,71	113,15	73,20	72,30	66,13	62,08	52,37	43,48	79,07	72,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,48	5,76	0,63	2,96	1,06	2,50	22,19	0,40	0,74	0,61	1,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,93	-	-	-	-	8,66	35,96	-	-	8,31	-
2.5	Đất an ninh	CAN	5,92	0,36	3,96	-	0,03	0,65	0,02	-	-	0,08	0,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	91,80	24,25	12,82	13,78	2,34	14,11	8,80	2,15	1,56	10,69	1,30

2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,12	2,93	-	0,01	0,28	-	1,90	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,27	-	0,27	-	-	-	-	-	-	1,00	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,89	0,29	0,18	5,39	0,16	0,03	3,93	0,13	0,09	5,53	0,16
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,23	13,58	12,01	5,08	1,90	13,76	2,71	2,02	0,66	2,37	1,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,34	6,53	-	-	-	-	-	-	0,81	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,95	0,92	0,36	3,30	-	0,32	0,26	-	-	1,79	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	184,82	10,30	2,43	5,24	10,53	8,37	14,73	4,27	10,42	82,26	36,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	102,05	8,97	0,37	3,76	2,85	5,29	11,30	0,26	2,88	31,01	35,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,77	1,33	2,06	1,48	7,68	3,08	3,43	4,01	7,54	51,25	0,91
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	697,23	62,00	50,95	47,00	57,24	56,63	84,95	103,26	62,28	102,49	70,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	447,26	34,84	37,54	35,19	37,35	44,12	57,25	72,70	29,78	62,17	36,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	208,09	20,98	9,14	8,68	19,48	9,39	16,64	25,45	31,57	35,45	31,31

2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,98	0,79	-	-	-	-	-	-	-	0,47	1,72
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93	0,10	-	-	-	-	-	0,31	-	0,52	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,06	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,53	0,15	-	-	0,08	1,17	-	4,56	0,29	0,15	0,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,76	0,62	-	0,01	-	-	-	-	0,02	0,10	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,86	2,54	0,20	0,23	-	0,82	0,12	0,13	0,49	-	0,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,76	1,98	4,07	2,89	0,33	1,07	10,94	0,11	0,13	3,63	0,61
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,00	6,00	1,13	3,83	3,00	0,38	1,29	4,31	5,27	3,34	3,45
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,83	0,03	0,26	1,40	1,04	-	0,34	1,38	1,06	0,01	0,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	38,22	1,31	2,63	3,28	6,47	0,41	1,41	13,33	1,49	5,75	2,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	702,38	36,04	22,11	13,83	73,45	22,61	71,45	94,80	60,92	215,32	91,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,78	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	701,60	35,26	22,11	13,83	73,45	22,61	71,45	94,80	60,92	215,32	91,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,80	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,80	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9,96	0,24	0,56	0,57	0,79	4,80	2,49	0,08	0,12	0,31	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,33	-	-	-	-	0,60	0,73	-	-	-	-
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1,33</i>	-	-	-	-	<i>0,60</i>	<i>0,73</i>	-	-	-	-
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,63	0,24	0,56	0,57	0,79	4,20	1,76	0,08	0,12	0,31	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	23,36	6,62	1,62	5,05	7,70	1,43	0,52	0,13	0,13	0,16	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,67	0,30	0,22	0,45	0,99	0,53	0,13	0,04	-	0,01	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14	-	-	0,09	0,05	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,06	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,50			0,03	0,05	0,42					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngải	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	-	-	0,02	0,01	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,42	-	-	-	-	0,42	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	-	-	0,01	0,04	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,54	0,17	-	0,06	0,12	-	-	-	0,07	0,12	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,41	0,17	-	0,05	0,07	-	-	-	-	0,12	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13	-	-	0,01	0,05	-	-	-	0,07	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,31	1,15	0,01	0,10	0,63	0,05	0,34			0,03	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,06	0,98	0,01	0,01	0,03	-	-	-	-	0,03	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,03	0,04	-	-	0,60	0,05	0,34	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,22	0,13	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16	-	-	0,01	0,11	0,04	-	-	-	-	-
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 8	Phường 9	Phường Tân Hòa	Phường Tân Hội	Phường Tân Ngãi	Phường Trường An
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC											
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm 2025, trên địa bàn thành phố Vĩnh Long không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng.

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi

a) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm: Trên địa bàn thành phố Vĩnh Long có 09 công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025, với tổng diện tích là 34,01 ha, thuộc công trình, dự án thu hồi đất.

(Đính kèm Phụ lục 01)

b) Dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có): Không có.

c) Diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất: Không có.

d) Dự án thu hồi đất trong năm: trên địa bàn thành phố Vĩnh Long có 09 công trình, dự án dự kiến thu hồi đất trong năm, với tổng diện tích là 34,01 ha (trong đó có 06 công trình, dự án được xác định trong năm 2024 được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024)

(Đính kèm Phụ lục 02)

đ) Dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi: Không có.

6. Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024

Trên địa bàn thành phố Vĩnh Long có 06 công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Đất đai năm 2024, với tổng diện tích dự án là 24,65 ha, tất cả đều là công trình, dự án phải thu hồi đất.

(Đính kèm Phụ lục 03)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long và đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Vĩnh Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT, Công báo tỉnh;
- Phòng KTNV;
- Lưu: VT, 44. KTNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH